



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	6 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 86

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín mươi (90) chi nhánh, hai trăm linh bảy (207) phòng giao dịch trên cả nước và năm (5) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Chủ tịch (từ ngày 9 tháng 7 năm 2026)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Takeshi Kimoto	Thành viên
Ông Daniel Ashton Carroll	Thành viên độc lập
Ông Mai Xuân Hùng	Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hợp	Thành viên
Bà Bùi Minh Ngọc	Thành viên
Ông Yasunori Takahashi	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kamijo Hiroki	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 02 tháng 03 năm 2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 05 tháng 7 năm 2012 và văn bản số 61/2024/UQN-CTQT ngày 3 tháng 12 năm 2024 (văn bản sửa đổi Văn bản ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.246.271	2.774.182
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	12.730.361	13.570.476
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		199.197.876	186.228.938
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	194.314.294	178.800.339
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	4.883.582	7.428.599
Chứng khoán kinh doanh	8	27.155.780	23.960.121
Chứng khoán kinh doanh		27.439.523	24.132.387
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(283.743)	(172.266)
Cho vay khách hàng		1.140.006.659	926.472.659
Cho vay khách hàng	10	1.161.401.541	943.901.630
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(21.394.882)	(17.428.971)
Hoạt động mua nợ	12	876.761	1.351.423
Mua nợ		883.386	1.361.635
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(6.625)	(10.212)
Chứng khoán đầu tư		62.911.491	64.434.066
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	62.939.023	64.462.930
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.2	(27.532)	(28.864)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	1.322.178	191.960
Đầu tư dài hạn khác		1.322.178	191.960
Tài sản cố định		1.921.316	2.028.824
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.405.425	1.479.269
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		3.832.926	3.777.887
Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(2.427.501)	(2.298.618)
Tài sản cố định vô hình	15.2	515.891	549.555
Nguyên giá tài sản cố định vô hình		2.255.762	2.205.181
Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1.739.871)	(1.655.626)
Tài sản Có khác		53.157.683	39.136.947
Các khoản phải thu	16.1	23.127.020	17.522.681
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	21.638.593	14.279.226
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	1.125.859	1.143.728
Tài sản Có khác	16.3	7.458.834	6.381.713
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(192.623)	(190.401)
TỔNG TÀI SẢN		1.502.526.376	1.260.149.596

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	18	77.156	15.305
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		77.156	15.305
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), TCTD khác		348.140.679	295.199.519
Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	149.580.462	140.778.777
Vay các TCTC, TCTD khác	19.2	198.560.217	154.420.742
Tiền gửi của khách hàng	20	732.887.440	628.044.616
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	1.197.556	843.382
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	69.858	16.394
Phát hành giấy tờ có giá	22	168.943.535	107.120.653
Các khoản nợ khác		59.994.808	48.634.098
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	22.052.573	15.150.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24.2	32.942	28.985
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	37.909.293	33.454.600
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.311.311.032	1.079.873.967
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu			
Vốn		103.331.782	103.331.782
- Vốn điều lệ		79.339.236	79.339.236
- Thặng dư vốn cổ phần		23.992.546	23.992.546
Các quỹ của TCTD		18.624.963	18.601.914
Lợi nhuận chưa phân phối		56.362.639	45.969.647
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		12.895.960	12.372.286
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	191.215.344	180.275.629
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.502.526.376	1.260.149.596

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	40	1.104.575.234	1.050.492.773
Bảo lãnh vay vốn		12.585.812	11.447.240
Cam kết giao dịch hối đoái		593.445.387	545.548.779
- Cam kết mua ngoại tệ		4.206.341	6.965.590
- Cam kết bán ngoại tệ		3.325.303	9.281.743
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi tiền tệ		292.694.396	264.549.403
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi tiền tệ		293.219.347	264.752.043
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		30.053.015	19.751.533
Bảo lãnh khác		54.169.094	50.911.375
Các cam kết khác		414.321.926	422.833.846
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang		323.167.195	294.728.542
Các khoản mục ngoại bảng khác	41	330.123.411	316.568.156
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41.1	6.981.028	6.286.715
Nợ khó đòi đã xử lý	41.2	134.484.778	116.784.980
Tài sản và chứng từ khác	41.3	188.657.605	193.496.461
		1.434.698.645	1.367.060.929

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Phạm Minh Thu
 Trưởng phòng
 Kế toán tổng hợp và
 Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

17-07-2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	36.366.971	23.429.748	67.916.565
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(18.393.473)	(9.977.956)	(32.982.439)
Thu nhập lãi thuần		17.973.498	13.451.792	34.934.126
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.561.627	3.305.471	9.404.852
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.071.497)	(1.935.445)	(3.850.199)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	3.490.130	1.370.026	5.554.653
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	(846.997)	93.240	(1.266.765)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	502.242	326.594	278.117
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	102.433	38.529	116.826
Thu nhập từ hoạt động khác		2.880.962	1.921.005	5.245.291
Chi phí cho hoạt động khác		(649.462)	(873.475)	(1.531.860)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	2.231.500	1.047.530	3.713.431
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	34	30.828	8.857	61.453
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		23.483.634	16.336.568	43.391.841
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(4.614.080)	(4.206.364)	(8.932.407)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		18.869.554	12.130.204	34.459.434
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(7.910.375)	(5.915.679)	(15.579.469)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		10.959.179	6.214.525	18.879.965
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(2.131.030)	(1.249.088)	(3.798.489)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		(52.240)	(27.941)	23.901
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.183.270)	(1.277.029)	(3.774.588)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		8.775.909	4.937.496	15.105.377
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		391.279	75.096	522.086
Lợi nhuận thuần cổ đông ngân hàng		8.384.630	4.862.400	14.583.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26			1.838

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

17-07-2026

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		61.826.408	43.430.361
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(25.812.651)	(16.084.487)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.816.767	2.531.173
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(1.560.730)	642.157
Thu nhập khác nhận được		1.526.960	371.874
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.185.569	1.737.635
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(9.682.949)	(7.958.100)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	24.1	(5.218.968)	(3.105.281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		28.080.406	21.565.332
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(4.153.556)	(7.792.679)
Tăng Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(3.280.817)	(18.208.405)
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(217.021.662)	(133.270.064)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(11.617.146)	(9.975.597)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(6.746.736)	(3.264.233)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		61.851	4.340.420
Tăng tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		52.941.160	27.608.294
Tăng tiền gửi của khách hàng		104.842.824	115.107.616
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		61.822.882	16.164.854
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		53.464	(3.397)
Tăng công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác		354.174	544.748
Tăng khác về công nợ hoạt động		6.727.573	10.536.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.064.417	23.353.876

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(80.219)	(45.811)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	902	8.841
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(1.130.218)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	60.250	7.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.149.285)	(29.653)
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	1.595	-
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.966.962)	(3.968.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.965.367)	(3.968.172)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6.949.765	19.356.051
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	196.097.219	143.002.784
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	37 203.046.984	162.358.835

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

17-07-2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc là "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 79.339.236 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín mươi (90) chi nhánh, hai trăm linh bảy (207) phòng giao dịch trên cả nước và năm (5) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có năm (5) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu trực tiếp</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 29 tháng 5 năm 2024	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu trực tiếp</i>
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 26 tháng 12 năm 2025	Các hoạt động chứng khoán	18.750 tỷ đồng Việt Nam	79,96%
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES") (*)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 19 tháng 5 năm 2026	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	2.451 tỷ đồng Việt Nam	89,71%
Ngân hàng thương mại TNHH MTV Kỹ Nguyên Thịnh Vượng ("GPBank") (**)	Giấy phép hoạt động số 0043/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép điều chỉnh gần nhất ngày 24 tháng 9 năm 2025	Ngân hàng thương mại	0 đồng Việt Nam	100%

(*) Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES tăng vốn điều lệ lên 2.451 tỷ đồng, trong đó VPBank nắm giữ 219.880.500 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 89,71%.

(**) Theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm GPBank.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 29.613 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 28.768 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ này của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi, bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi, bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo quy định trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định, trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 và áp dụng nguyên tắc định tính theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định 08 và Điều 16 Thông tư 21 đối với các tài sản có sau: cho vay khách hàng; cho thuê tài chính; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán; cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; trả thay cam kết ngoại bảng; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết; ủy thác cấp tín dụng; các khoản gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác, mua, bán nợ theo quy định, mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán từ thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Chính Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày (trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản nợ hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo quy định số 1510/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 về phân loại tài sản có và sử dụng dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Chính sách trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của VPBankS được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.6 Chứng khoán kinh doanh**4.6.1 Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong đó, giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thực nhận. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán không bao gồm các khoản Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng hoặc dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ niêm yết Ngân hàng trích lập dự phòng giảm giá như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ chưa niêm yết (là trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch UPCoM; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.2 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán như trình bày tại *Thuyết minh số 4.10*.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh số 4.10*.

4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại mục *Thuyết minh số 4.7*.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên UPCoM, dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp.

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính riêng cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.10 Đầu tư dài hạn** (tiếp theo)

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 14 năm
Tài sản cố định khác	2 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Tổng chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu**4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào khoản mục "*Tổng chi phí hoạt động*" trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Các khoản phải thu** (tiếp theo)**4.14.2 Các khoản phải thu khác** (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ và các khoản ký quỹ*Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Khoản ký quỹ bảo hiểm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Căn cứ Nghị định 46/2023/NĐ-CP, Nghị định 97/2026/NĐ-CP và Luật kinh doanh bảo hiểm ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ, vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính.

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022, Nghị định 97/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp được Bộ Tài Chính phê chuẩn cụ thể như sau:

4.16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ một năm trở xuống

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu sau ngày báo cáo. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Thông tư 67.

Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.16.2 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính trên bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR)" là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ tài chính hiện tại hoặc các năm tài chính trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.16.3 Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng dao động lớn được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo tỷ lệ là 1% tổng phí giữ lại từng loại hình bảo hiểm mỗi năm cho đến khi dự phòng này đạt mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.16.4 Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một năm

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Ngân hàng áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong mọi trường hợp đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên báo cáo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm** (tiếp theo)**4.16.5 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết được xác định trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{BT cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa} \\ \text{yêu cầu đòi} \\ \text{BT cho năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{BT phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh} \\ \text{bảo hiểm của} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm TC} \\ \text{trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC trước} \end{array}}$$

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.16.6 Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.17 Vốn cổ phần**4.17.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Khi cổ phiếu được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.17 Vốn cổ phần (tiếp theo)****4.17.4 Các quỹ dự trữ*****Các quỹ dự trữ của Ngân hàng***

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định 135/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025 và theo Điều lệ của Ngân hàng.

Theo đó, phần lợi nhuận còn lại Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch/hợp đồng đã ký kết (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có), được trích quỹ như sau:

i. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.

ii. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại điểm (i) được trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.

Việc quản lý và sử dụng các quỹ dự trữ được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định 135. Việc phân phối lợi nhuận còn lại do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC

Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng kỳ, và số dư tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Nghị định 97/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026.

4.18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.19 Ghi nhận thu nhập và chi phí*****Thu nhập và chi phí từ các hoạt động ngân hàng***

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại thuộc nhóm 2 đến nhóm 5, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02"), Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng ("Thông tư 06") và Thông tư 53 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu; trường hợp hạch toán vào thu nhập khi thu đủ thì theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hao mòn được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu dành cho các cổ đông hiện hữu, và cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ số chỉ tiêu đối với số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

Doanh thu và chi phí từ hoạt động bảo hiểm***Doanh thu bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 - Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 97/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

Theo đó, Công ty hạch toán doanh thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm;
- (2) Bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm;
- (3) Bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm một lần, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Doanh thu bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

Chi bồi thường, hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán này cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích dự phòng bồi thường.

Hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo các Hợp đồng đại lý, Thỏa thuận môi giới phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm, được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Số dư của các chi phí này tại ngày báo cáo phản ánh chi phí tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư 67.

Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.20 Hoạt động mua, bán nợ**

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã mua như sau:

- Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:
Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) và số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
- Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:
Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó thì số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua như nêu trên.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn mã khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.20 Hoạt động mua, bán nợ** (tiếp theo)*Hoạt động bán nợ*

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã bán như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán thì sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch nếu có giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được hạch toán ghi nhận vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoài số tiền thu được từ bên nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức Bảo hiểm. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bên nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu thì thực hiện như sau:
 - * Đối với số nợ gốc không thu được: Sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
 - * Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng thì số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) được hạch toán vào thu nhập khác trong kỳ của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán, cụ thể được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 49*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.23 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.24 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm sổ dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo cách khác nhau, số thuế phải trả cuối cùng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm cần tính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.26 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "*Tài sản và chứng từ khác*" trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.27 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ ủy thác tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng.

4.28 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.29 Các công cụ phái sinh**

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Lợi ích của nhân viên

4.30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Nội vụ. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ mười hai tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và một số trường hợp quy định theo điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.30.3 Trợ cấp thất nghiệp

Thực hiện Điều 57 của Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.31 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay tại thời điểm ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.566.249	2.292.077
Tiền mặt bằng ngoại tệ	672.624	481.921
Vàng tiền tệ	7.398	184
	3.246.271	2.774.182

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	11.365.689	12.837.890
- Bằng ngoại tệ	1.364.672	732.586
	12.730.361	13.570.476

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	0,50	1,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	4,00	8,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	3,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	1,50	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,50	1,00

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-NHNN ngày 12 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 2 năm 2019 quy định về việc thực hiện dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, VPBank được thực hiện quyền giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc kể từ tháng 2 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	32.075.166	12.195.493
- Bằng VND	14.688.590	9.603.896
- Bằng ngoại tệ	17.386.576	2.591.597
Tiền gửi có kỳ hạn	162.239.128	166.604.846
- Bằng VND	131.366.450	131.259.100
- Bằng ngoại tệ	30.872.678	35.345.746
	<u>194.314.294</u>	<u>178.800.339</u>

7.2 Cấp tín dụng cho TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 <i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	4.883.582	7.428.599
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	3.984.218	5.324.990
	<u>4.883.582</u>	<u>7.428.599</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	167.122.710	174.033.445
	<u>167.122.710</u>	<u>174.033.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**8.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.980.000	5.445.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	18.997.948	13.346.313
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.810.585	695.515
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	4.650.990	4.645.559
	27.439.523	24.132.387
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(283.743)	(172.266)
Dự phòng chung	(141.921)	(97.013)
Dự phòng giảm giá	(141.822)	(75.253)
	27.155.780	23.960.121

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thể chấp, cầm cố tại các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh số 39.2.

8.2 Dự phòng chứng khoán kinh doanh

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	97.013	-	75.253	172.266
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 31)	44.908	-	66.569	111.477
Số dư cuối kỳ	141.921	-	141.822	283.743

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	57.176	-	12.574	69.750
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 31)	(1.426)	-	71.515	70.089
Số dư cuối kỳ	55.750	-	84.089	139.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Trái phiếu đã niêm yết	75.197	411.314
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 8.4)	18.922.751	12.934.999
Chứng khoán vốn đã niêm yết	6.290.609	5.170.108
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	170.966	170.966
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 8.4)	1.980.000	5.445.000
	27.439.523	24.132.387

8.4 Phân tích về chất lượng chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.902.751	18.379.999
	20.902.751	18.379.999

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo		
		Dòng tiền vào Triệu đồng	Dòng tiền ra Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	296.124.941	269.103.220	(269.861.965)	(758.745)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	28.276.148	27.987.034	(28.253.075)	(266.041)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	267.848.793	241.116.186	(241.608.890)	(492.704)
Công cụ tài chính phải sinh khác	47.581.708	40.327.804	(40.766.615)	(438.811)
	343.706.649	309.431.024	(310.628.580)	(1.197.556)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	282.436.712	275.452.549	(275.808.270)	(355.721)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	24.642.959	24.505.404	(24.667.042)	(161.638)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	257.793.753	250.947.145	(251.141.228)	(194.083)
Công cụ tài chính phải sinh khác	70.657.830	46.229.090	(46.716.751)	(487.661)
	353.094.542	321.681.639	(322.525.021)	(843.382)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	1.048.539.279	90,27	835.269.757	88,50
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	531.185	0,05	642.502	0,07
Các khoản trả thay khách hàng	101.597	0,01	44.136	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	67.843	0,01	3.504	0,00
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	198.444	0,02	1.316	0,00
Cấp tín dụng khác	73.786.040	6,35	73.847.196	7,82
Cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước cho khách hàng	38.177.153	3,29	34.093.219	3,61
	1.161.401.541	100	943.901.630	100

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.048.377.469	847.393.264
Nợ cần chú ý	36.759.756	30.950.442
Nợ dưới tiêu chuẩn	12.569.548	11.429.858
Nợ nghi ngờ	15.717.889	10.879.958
Nợ có khả năng mất vốn	9.799.726	9.154.889
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	38.177.153	34.093.219
	1.161.401.541	943.901.630

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	426.288.158	341.736.692
Nợ trung hạn	362.269.899	329.817.543
Nợ dài hạn	334.666.331	238.254.176
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	38.177.153	34.093.219
	1.161.401.541	943.901.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	<u>Triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>%</u>
Công ty Nhà nước	71.138	0,01	108.617	0,01
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	41.104	0,00	44.665	0,00
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	16.797	0,00	2.267	0,00
Công ty TNHH khác	391.797.452	33,73	289.995.584	30,73
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ của công ty	67.693	0,01	20.728	0,00
Công ty cổ phần khác	293.937.683	25,31	236.099.975	25,01
Công ty hợp danh	2.567	0,00	2.233	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	367.297	0,03	380.631	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.325.263	0,11	998.058	0,11
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	194.569	0,02	116.981	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	435.135.888	37,47	382.001.026	40,48
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	266.935	0,02	37.644	0,00
Khác	2	0,00	2	0,00
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	38.177.153	3,29	34.093.219	3,61
	<u>1.161.401.541</u>	<u>100</u>	<u>943.901.630</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.713.687	0,15	2.443.131	0,26
Khai khoáng	472.576	0,04	1.199.188	0,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54.634.691	4,70	44.324.951	4,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.983.518	0,17	1.038.628	0,11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	312.104	0,03	193.891	0,02
Xây dựng	60.763.231	5,23	53.916.675	5,71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	134.306.583	11,56	105.015.752	11,13
Vận tải kho bãi	14.389.459	1,24	12.417.698	1,32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53.741.630	4,63	51.046.762	5,41
Thông tin và truyền thông	4.760.555	0,41	2.140.303	0,23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73.562.575	6,33	52.773.620	5,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	295.770.564	25,47	207.427.552	21,97
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5.742.241	0,49	4.623.765	0,49
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.573.901	0,57	5.050.097	0,54
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	7.911	0,00	14.165	0,00
Giáo dục và đào tạo	437.241	0,04	293.470	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	851.649	0,07	667.273	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5.348.916	0,46	6.374.911	0,68
Hoạt động dịch vụ khác	2.533.857	0,22	3.189.219	0,34
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	262.510.537	22,60	225.281.760	23,85
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	142.806.962	12,30	130.375.600	13,81
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	38.177.153	3,29	34.093.219	3,61
	1.161.401.541	100	943.901.630	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Dự phòng chung	8.350.705	6.754.832
Dự phòng cụ thể	12.882.563	10.512.525
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	161.614	161.614
	<u>21.394.882</u>	<u>17.428.971</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước	Tổng cộng
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Số dư đầu kỳ	6.754.832	10.512.525	161.614	17.428.971
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 36)	1.615.104	13.967.952	-	15.583.056
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng trong kỳ	(19.231)	(11.597.914)	-	(11.617.145)
Số dư cuối kỳ	<u>8.350.705</u>	<u>12.882.563</u>	<u>161.614</u>	<u>21.394.882</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước	Tổng cộng
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Số dư đầu kỳ	5.079.275	11.203.918	83.762	16.366.955
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 36)	1.014.244	11.548.420	29.368	12.592.032
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong kỳ	(68.292)	(11.694.906)	-	(11.763.198)
Số dư cuối kỳ	<u>6.025.227</u>	<u>11.057.432</u>	<u>113.130</u>	<u>17.195.789</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	883.386	1.361.635
Dự phòng rủi ro	(6.625)	(10.212)
	876.761	1.351.423

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	877.724	1.356.908
Lãi của khoản nợ đã mua và chênh lệch giá mua nợ	5.662	4.727
	883.386	1.361.635

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	877.157	1.361.635
Nợ cần chú ý	6.229	-
	883.386	1.361.635

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ trong kỳ kế toán như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	10.212	6.044
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 36)	(3.587)	952
Số dư cuối kỳ	6.625	6.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	61.567.441	63.730.573
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	40.580.673	37.452.901
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	18.359.531	23.472.758
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	1.170.234	1.185.637
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.627.237	2.804.914
Chứng khoán vốn	915.423	732.357
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	915.423	732.357
Tài sản tài chính khác	456.159	-
	62.939.023	64.462.930
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(27.532)	(28.864)
Dự phòng chung	(19.705)	(21.037)
Dự phòng giảm giá	(7.827)	(7.827)
	62.911.491	64.434.066

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác, thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước; được bán và cam kết mua lại được trình bày tại Thuyết minh số 39.2

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư, tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	41.750.907	38.638.538
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	4.626.157	6.191.995
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	15.190.377	18.900.040
Chứng khoán vốn niêm yết	880.366	732.357
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	35.057	-
Tài sản tài chính khác chưa niêm yết	456.159	-
	62.939.023	64.462.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**13.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	21.037	-	7.827	28.864
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(1.332)	-	-	(1.332)
Số dư cuối kỳ	19.705	-	7.827	27.532

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	59.751	-	7.550	67.301
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(31.801)	147.991	-	116.190
Số dư cuối kỳ	27.950	147.991	7.550	183.491

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.816.534	25.092.035
	19.816.534	25.092.035

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	
	<i>Giá trị gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Giá trị gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
- Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
- Công ty Cổ phần sản giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng (CAEX)	1.100.000	11,00	2.750	11,00
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Pavo Capital	32.968	11,00	-	-
	1.322.178		191.960	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị quản lý Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.017.139	2.204.492	267.305	249.717	39.234	3.777.887
Mua trong kỳ	-	36.596	5.661	842	21.692	64.791
Tăng khác	-	33.321	-	15.874	-	49.195
Thanh lý, nhượng bán	-	(44.734)	(7.561)	(3.176)	(3.476)	(58.947)
Số dư cuối kỳ	1.017.139	2.229.675	265.405	263.257	57.450	3.832.926
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	225.324	1.680.506	167.340	186.214	39.234	2.298.618
Khấu hao trong kỳ	13.162	142.722	13.892	16.698	1.356	187.830
Thanh lý, nhượng bán	-	(44.734)	(7.561)	(3.176)	(3.476)	(58.947)
Số dư cuối kỳ	238.486	1.778.494	173.671	199.736	37.114	2.427.501
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	791.815	523.986	99.965	63.503	-	1.479.269
Tại ngày cuối kỳ	778.653	451.181	91.734	63.521	20.336	1.405.425

Thông tin bổ sung:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 1.539.502 triệu đồng
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.447.869 triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	47.127	2.158.054	2.205.181
Mua trong kỳ	-	15.428	15.428
Tăng khác	-	35.153	35.153
Số dư cuối kỳ	47.127	2.208.635	2.255.762
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	1.654.758	1.655.626
Trích khấu hao trong kỳ	-	84.245	84.245
Số dư cuối kỳ	868	1.739.003	1.739.871
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	46.259	503.296	549.555
Số dư cuối kỳ	46.259	469.632	515.891

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 1.264.371 triệu đồng
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.158.286 triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC**16.1 Các khoản phải thu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	913.797	571.962
Các khoản phải thu bên ngoài	16.427.364	11.432.753
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính NH phát hành	6.416.513	3.197.773
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do NH khác phát hành (*)	70.460	87.709
- Ký quỹ	36.236	36.061
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	2.465.093	2.163.423
- Phải thu bán tài sản tài chính	957.244	453.295
Trong đó: Phải thu có tính chất rủi ro tín dụng (*)	84.077	84.077
- Phải thu về hoạt động thanh toán	2.398.969	2.169.215
- Tạm ứng nhà cung cấp	629.953	400.932
- Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	1.663.826	1.311.633
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.789.070	1.612.712
Mua sắm tài sản cố định	5.700.880	5.474.874
Xây dựng cơ bản dở dang	84.979	43.092
	23.127.020	17.522.681

(*) Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	70.460	87.709
Nợ có khả năng mất vốn	84.077	84.077
	154.537	171.786

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	143.287	112.249
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.354.083	1.262.447
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	16.722.805	10.755.619
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	1.015	718
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	1.854.247	1.317.350
Phí phải thu	1.563.156	830.843
	21.638.593	14.279.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**16.3 Tài sản Có khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Vật liệu	27.822	28.999
Chi phí trả trước chờ phân bổ	6.866.487	5.783.367
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	561.937	568.108
- Trong đó: Bất động sản	561.937	568.108
Tài sản có khác	2.588	1.239
Số dư cuối kỳ	7.458.834	6.381.713

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	190.401	226.231
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	2.222	26.652
Trong đó:		
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 35)	2.222	26.652
Số dư cuối kỳ	192.623	252.883

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Dự phòng tài sản Có rủi ro tín dụng	84.077	84.077
- Dự phòng cụ thể	84.077	84.077
Dự phòng rủi ro phải thu khó đòi	108.546	106.324
	192.623	190.401

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	-	231.167
Thời gian phân bổ (năm)	-	3
Giá trị Lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	-	189.857
Giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu kỳ	-	41.310
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	-	25.008
Giá trị Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	-	25.008
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	-	16.302

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng nhà nước Việt Nam	1.061	1.752
- Vay khác	1.061	1.752
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	76.095	13.553
- Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	76.095	13.553
	77.156	15.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.630.174	7.196.051
- Bằng VND	11.600.476	7.196.037
- Bằng ngoại tệ	29.698	14
Tiền gửi có kỳ hạn	137.950.288	133.582.726
- Bằng VND	129.956.000	122.450.000
- Bằng ngoại tệ	7.994.288	11.132.726
	149.580.462	140.778.777

19.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	47.565.187	51.158.022
- Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá	2.744.640	5.153.720
Vay cầm cố	8.790.000	7.116.888
Bằng ngoại tệ	150.995.030	103.262.720
- Trong đó: Vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	5.070.719	1.691.227
	198.560.217	154.420.742

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Đến 6 tháng	42.617.089	40.006.421
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	38.690.949	35.281.990
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	99.631.694	67.285.075
Từ trên 5 năm trở lên	17.620.485	11.847.256
	198.560.217	154.420.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	84.173.507	85.753.335
- Bằng VND	82.115.398	83.254.251
- Bằng ngoại tệ	2.058.109	2.499.084
Tiền gửi có kỳ hạn	639.422.050	537.300.864
- Bằng VND	628.091.395	534.083.187
- Bằng ngoại tệ	11.330.655	3.217.677
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.962.471	1.319.162
- Bằng VND	4.859.798	1.268.588
- Bằng ngoại tệ	102.673	50.574
Tiền gửi ký quỹ	4.329.412	3.671.255
- Bằng VND	3.907.329	3.426.331
- Bằng ngoại tệ	422.083	244.924
	<u>732.887.440</u>	<u>628.044.616</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.067.167	0,28	2.339.098	0,37
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.968.618	0,27	1.685.701	0,27
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	55.700	0,01	80.149	0,01
Công ty TNHH khác	83.598.292	11,41	61.427.977	9,78
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ của công ty	5.123.012	0,70	3.318.903	0,53
Công ty cổ phần khác	202.656.298	27,65	196.357.171	31,26
Công ty hợp danh	40.528	0,01	2.155	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	548.350	0,07	588.407	0,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.836.749	0,39	3.546.653	0,56
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	73.338	0,01	120.660	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	428.611.365	58,48	353.454.878	56,30
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	5.065.929	0,69	4.975.266	0,79
Khác	242.094	0,03	147.598	0,02
	<u>732.887.440</u>	<u>100</u>	<u>628.044.616</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	69.858	16.394
	69.858	16.394

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	74.041.355	25.699.521
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	66.953.975	72.134.379
Từ trên 5 năm trở lên	27.948.205	9.286.753
	168.943.535	107.120.653

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	44.019.340	26.306.000
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	83.753.347	37.156.844
Trái phiếu (*)	41.170.848	43.657.809
	168.943.535	107.120.653

(*) Bao gồm: 300 triệu USD tương đương 7.889.100 triệu đồng trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 15 tháng 9 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	13.850.482	9.373.419
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.266.440	985.810
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	4.238.084	2.141.311
Lãi phải trả từ vay các TCTC và TCTD khác	1.901.267	1.580.162
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	131	13
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	2.030	7.930
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	781.327	1.043.483
Phí phải trả	12.812	18.385
	22.052.573	15.150.513

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	642.708	1.467.547
Phải trả nhân viên	442.708	1.467.547
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	200.000	-
Các khoản phải trả bên ngoài	37.266.585	31.987.053
Các khoản khách hàng trả trước	1.340.293	1.275.354
Doanh thu chờ phân bổ	1.680.977	1.316.346
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	2.762.232	2.538.021
Các khoản treo chờ chuyển tiền	715.303	531.714
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 24)	3.263.820	4.712.152
Phải trả hoạt động thanh toán	2.706.560	3.359.249
Phải trả nhà cung cấp	30.623	19.000
Phải trả các khoản vay khách hàng của VPBankS	20.327.925	14.582.889
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	2.343.905	872.175
Các khoản phải trả khác	2.094.947	2.780.153
	37.909.293	33.454.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			<i>Số dư cuối Triệu đồng</i>
	<i>Số dư đầu Triệu đồng</i>	<i>Số phải nộp, điều chỉnh khác Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp Triệu đồng</i>	
Thuế giá trị gia tăng	172.238	524.822	(583.028)	114.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.408.862	3.752.288	(5.218.968)	2.942.182
Thuế khác	131.052	988.770	(912.216)	207.606
	4.712.152	5.265.880	(6.714.212)	3.263.820

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí do sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	18.879.965	11.229.407
Cộng/trừ:		
- Thu nhập không chịu thuế	(61.453)	(8.857)
- Chi phí không được khấu trừ	2.165	24.390
- Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	213.535	396.109
- Các khoản điều chỉnh khác	(41.778)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	18.992.434	11.641.049
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	3.798.487	2.328.210
Điều chỉnh số thuế phải nộp các kỳ trước	2	(372)
Chi phí thuế TNDN phải trả trong kỳ	3.798.489	2.327.838
Điều chỉnh khác	(46.201)	(32)
Số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ	3.752.288	2.327.806
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.408.862	2.320.313
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.218.968)	(3.105.281)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.942.182	1.542.838

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗi tính thuế chưa sử dụng	1.063.043	1.108.769
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	62.816	34.959
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.125.859	1.143.728

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	32.942	28.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	32.942	28.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu quỹ Triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng</i>	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	79.339.236	23.992.546	3.812.475	10.684.381	68.758	-	24.007.579	5.370.287	147.275.262
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	23.989.930	364.666	24.354.596
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	5.967.992	6.650.780	12.618.772
Trích lập các quỹ	-	-	2.136.167	1.900.133	-	-	(4.036.300)	-	-
Chi trả cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	-	(3.968.172)	-	(3.968.172)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	8.618	(13.447)	(4.829)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	79.339.236	23.992.546	5.948.642	12.584.514	68.758	-	45.969.647	12.372.286	180.275.629
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	14.583.291	522.086	15.105.377
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	1.595	1.595
Trích lập các quỹ	-	-	23.961	-	-	-	(23.961)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(200.000)	-	(200.000)
Chi trả cổ tức năm 2025	-	-	-	-	-	-	(3.966.962)	-	(3.966.962)
Biến động khác	-	-	(912)	-	-	-	624	(7)	(295)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	79.339.236	23.992.546	5.971.691	12.584.514	68.758	-	56.362.639	12.895.960	191.215.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26. THU NHẬP TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	14.583.291	8.757.309
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	7.933.923.601	7.933.923.601
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.838	1.104

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế
 phân bổ cho Ngân hàng mẹ trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy
 giảm trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	2.552.751	1.450.866
Thu nhập lãi cho vay	60.864.097	41.187.159
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.232.355	1.279.735
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	931.686	268.386
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	1.300.669	1.011.349
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	288.990	159.179
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	49.967	45.808
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.928.405	1.518.070
	67.916.565	45.640.817

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	21.872.523	13.287.703
Trả lãi tiền vay	5.329.249	2.794.934
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.965.706	2.255.073
Chi phí hoạt động tín dụng khác	814.961	468.777
	32.982.439	18.806.487

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.404.852	6.156.087
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.148.661	1.011.240
Thu từ dịch vụ tư vấn	411.109	177.091
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	822.416	-
Thu từ dịch vụ bảo hiểm	3.540.910	2.550.806
Thu phí từ hoạt động thẻ	1.139.701	1.083.675
Thu khác	2.342.055	1.333.275
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.850.199)	(3.644.036)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(708.179)	(711.605)
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(1.319.287)	(968.120)
Hoa hồng môi giới	(284.415)	(363.749)
Hoạt động thẻ	(693.682)	(629.253)
Chi khác	(844.636)	(971.309)
	5.554.653	2.512.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.877.307	2.231.382
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	782.405	1.890.688
Thu từ kinh doanh vàng	38	25.326
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.094.864	315.368
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.144.072)	(2.018.676)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(595.533)	(437.821)
Chi về kinh doanh vàng	(1.583)	(12.291)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.546.956)	(1.568.564)
	(1.266.765)	212.706

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	791.023	661.203
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8.2)	(401.429)	(80.369)
	(111.477)	(70.089)
	278.117	510.745

32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	128.422	46.105
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 13.2)	(12.928)	(26.235)
	1.332	(116.190)
	116.826	(96.320)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	5.245.291	4.049.741
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.655.940	1.689.301
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	2.185.569	1.737.635
Thu từ thanh lý tài sản cố định	902	8.841
Thu từ thanh lý tài sản khác	9.999	44.290
Thu từ hoạt động bán nợ	52.271	113.482
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	132	60
Thu nhập khác	1.340.478	456.132
Chi phí cho hoạt động khác	(1.531.860)	(1.931.391)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.426.586)	(1.692.285)
Chi về thanh lý tài sản khác	(6.249)	(38.490)
Chi khác	(99.025)	(200.616)
	3.713.431	2.118.350

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	61.453	8.857
	61.453	8.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	8.665	6.662
Chi phí cho nhân viên	5.334.260	5.264.800
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	4.921.987	4.910.813
- Các khoản chi đóng góp theo lương	252.672	224.705
- Chi trợ cấp	97.829	84.451
- Chi khác	61.772	44.831
Chi về tài sản	1.092.327	995.787
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	272.075	260.116
- Chi thuê tài sản	521.843	476.950
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	627.953	514.505
<i>Trong đó:</i>		
- Chi công tác phí	12.985	13.167
Trích lập dự phòng rủi ro khác	2.222	26.652
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ (Thuyết minh số 16.4)	2.222	26.652
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	287.141	232.936
Chi phí công nghệ thông tin	658.085	540.602
Chi về thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	97.259	66.835
Chi phí hoạt động khác	824.495	629.549
	<u>8.932.407</u>	<u>8.278.328</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	15.583.056	12.562.664
Chi phí dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước (Thuyết minh số 11)	-	29.368
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	(3.587)	952
	<u>15.579.469</u>	<u>12.592.984</u>

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.246.271	2.403.496
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	12.730.361	17.320.822
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	32.075.166	11.326.983
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	154.796.452	127.106.357
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	198.734	4.201.177
	<u>203.046.984</u>	<u>162.358.835</u>

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	29.190	27.396
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tiền lương	4.789.812	4.809.575
2. Thu nhập khác	544.448	455.225
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>5.334.260</u>	<u>5.264.800</u>
4. Tiền lương bình quân tháng	27,35	29,26
5. Thu nhập bình quân tháng	<u>30,46</u>	<u>32,03</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	786.568.366	682.891.731
Động sản	128.658.703	110.180.116
Giấy tờ có giá	43.019.119	44.046.168
Các tài sản đảm bảo khác	2.319.177.821	1.918.113.982
	3.277.424.009	2.755.231.997

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	8.414.237	6.091.000

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố	7.518.000	6.741.000
Trong đó:		
- Giấy tờ có giá thuộc chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1)	1.800.000	4.350.000
- Giấy tờ có giá thuộc chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.1)	5.718.000	2.391.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	3.000.000	6.000.000
Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	13.239.976	6.968.750
	23.757.976	19.709.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	12.585.812	11.447.240
Cam kết giao dịch hối đoái	593.445.387	545.548.779
- Cam kết mua ngoại tệ	4.206.341	6.965.590
- Cam kết bán ngoại tệ	3.325.303	9.281.743
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi ngoại tệ	292.694.396	264.549.403
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi ngoại tệ	293.219.347	264.752.043
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30.053.015	19.751.533
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30.466.399	20.139.278
- Trừ: Tiền ký quỹ	(413.384)	(387.745)
Bảo lãnh khác	54.169.094	50.911.375
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	11.061.674	10.240.060
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	13.056.841	15.709.314
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	619.310	1.060.042
- Cam kết bảo lãnh khác	31.787.473	25.861.416
- Trừ: Tiền ký quỹ	(2.356.204)	(1.959.457)
Cam kết khác	414.321.926	422.833.846
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - nhận	40.427.471	46.229.090
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - trả	40.865.005	46.716.751
- Cam kết hoán đổi lãi suất một đồng tiền	1.473.334	24.343.737
- Cam kết mua bán giấy tờ có giá	6.694.303	9.097.005
- Cam kết khác	324.861.813	296.447.263
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	323.167.195	294.728.542
	1.104.575.234	1.050.492.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

41.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	6.515.481	5.855.834
Lãi chứng khoán chưa thu được	29.839	29.839
Phí phải thu chưa thu được	435.708	401.042
	6.981.028	6.286.715

41.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	67.070.235	59.992.318
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	67.414.543	56.792.662
	134.484.778	116.784.980

41.3 Tài sản và các chứng từ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	172.600.722	170.996.227
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	120.446	62.845
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	15.936.437	22.437.389
	188.657.605	193.496.461

(*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam nên ngân hàng không trình bày khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan / Giao dịch	Giá trị	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Các công ty bên liên quan khác		
- Chi phí lãi tiền gửi	(4.361)	(442)
- Doanh thu dịch vụ khác	155	-
- Doanh thu lãi cho vay	22.672	104
- Thu khác	34	-
Các thành viên HĐQT, BKS và Ban TGD		
- Chi phí lãi tiền gửi	(10.642)	(2.286)
SMBC - Cổ đông lớn		
- Chi phí khác	(238.756)	(82.199)
- Chi phí lãi tiền gửi	(42)	-
- Chi phí lãi tiền vay với SMBC	(317.287)	(775.271)
- Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(170.778)	(416.006)
- Doanh thu lãi tiền gửi tại SMBC	137.712	34.233
- Doanh thu từ dịch vụ khác	1.672	-
- Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	246.494	422.281

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Giao dịch	Phải thu/ (Phải trả)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Công ty cổ phần Eurowindow		
- Cho vay khách hàng	349.648	321.860
- Phải thu lãi tiền vay	785	781
- Tiền gửi không kỳ hạn	(7)	(353)
Công ty TNHH MTV EFFEXI		
- Tiền gửi không kỳ hạn	(858)	(209)
Công ty TNHH MTV Rostra		
- Tiền gửi không kỳ hạn	(219)	(3.463)
CT TNHH MTV Tia Năng Hạ		
- Tiền gửi không kỳ hạn	(117)	(1.143)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Giao dịch	Phải thu/ (Phải trả)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
CT TNHH MTV Xưởng Phim Màu Hồng		
- Tiền gửi không kỳ hạn	(233)	(210)
CTCP Cảng Sài Gòn - VPB đầu tư góp vốn dài		
- Lãi phải trả tiền gửi	(1.795)	(391)
- Tiền gửi có kỳ hạn	(118.000)	(78.000)
- Tiền gửi không kỳ hạn	(3.649)	(701)
CTCP đầu tư TTTM Vinh (Vicentra)		
- Tiền gửi không kỳ hạn	(243)	(42)
CTCP Diera		
- Tiền gửi không kỳ hạn	(4.831)	(4.960)
CTCP-TCT công trình đường sắt Việt Nam		
- Tiền gửi không kỳ hạn	(1)	(30.533)
Các thành viên HĐQT, BKS và Ban TGD		
- Phải trả lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(3.867)	(1.973)
- Thẻ tín dụng	1.045	9.218
- Tiền gửi có kỳ hạn và giấy tờ có giá	(355.091)	(310.386)
- Tiền gửi không kỳ hạn	(25.595)	(21.872)
SMBC - Cổ đông lớn		
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.147.960	778.144
- Lãi phải thu từ tiền gửi tại SMBC	1.983	2.788
- Phải thu từ hợp đồng phái sinh	27.769	106.347
- Phải trả lãi tiền vay	(106.236)	(493.335)
- Phải trả từ hợp đồng phái sinh	(23.514)	(95.133)
- Tiền gửi tại SMBC	5.810.113	11.450.660
- Tiền gửi của SMBC	(779)	(235.951)
- Vay từ SMBC	(17.836.086)	(49.858.907)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phải sinh, mua bán ngoại tệ của SMBC - cổ đông lớn chi tiết như sau:

<i>Biên liên quan</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
SMBC - cổ đông lớn	7.455.307	21.416.814

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị	Chức danh		
- Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch	(1.736)	(1.680)
- Bà Phạm Thị Nhung	Phó Chủ tịch	(319)	-
- Ông Bùi Hải Quân	Phó chủ tịch	(1.616)	(1.560)
- Ông Lô Bằng Giang	Phó chủ tịch	(1.616)	(1.560)
- Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên	-	-
- Ông Takeshi Kimoto	Thành viên	-	-
- Ông Daniel Ashton Carroll	Thành viên độc lập	(1.200)	-
- Ông Mai Xuân Hùng	Thành viên độc lập	(600)	-
Thành viên Ban kiểm soát		(4.839)	(3.226)
Tổng Giám đốc			
- Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng giám đốc	(6.600)	(5.785)

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD	1.166.970.065	198.444	1.167.168.509
Tổng huy động	1.097.323.469	152.795.199	1.250.118.668
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh	96.807.921	-	96.807.921
Các công cụ tài chính phái sinh	794.654	402.902	1.197.556
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	90.378.546	-	90.378.546

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**44.1 Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**44.1 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	199.197.876	-	-	199.197.876
- Tiền gửi tại TCTD khác	194.314.294	-	-	194.314.294
- Cấp tín dụng cho các TCTD	4.883.582	-	-	4.883.582
Chứng khoán kinh doanh - gộp (*)	20.977.948	-	-	20.977.948
Cho vay khách hàng và mua nợ	1.087.269.902	4.720.107	70.294.918	1.162.284.927
Chứng khoán đầu tư - gộp (*)	62.023.600	-	-	62.023.600
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	61.567.441	-	-	61.567.441
Tài sản Có khác	53.028.735	108.327	213.245	53.350.306
Tổng cộng	<u>1.422.498.061</u>	<u>4.828.434</u>	<u>70.508.163</u>	<u>1.497.834.657</u>

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 31.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác có tính tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**44.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường được cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất sở ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý tương công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đã có chiến lược thống nhất danh mục của Khối Thị trường Tài chính, ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro này gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu tự đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các đối tác có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**44.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)**(a) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng, tiền gửi tại NHNN, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quá hạn	Không chịu	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.246.271	-	-	-	-	-	-	3.246.271
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	12.002.342	728.019	-	-	-	-	-	12.730.361
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các	-	-	191.164.166	809.402	2.234.082	4.990.227	-	-	199.197.876
Chứng khoán kinh doanh (gộp)	-	6.461.575	20.184.804	793.144	-	-	-	-	27.439.523
Cho vay khách hàng và mua nợ (gộp)	25.597.946	-	485.323.196	273.910.306	167.736.213	156.039.818	52.879.062	798.386	1.162.284.927
Chứng khoán đầu tư (gộp)	-	15.356	5.312.460	5.449.252	5.094.680	4.996.991	29.400.302	12.669.982	62.939.023
Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp)	-	1.322.178	-	-	-	-	-	-	1.322.178
Tài sản cố định	-	1.921.316	-	-	-	-	-	-	1.921.316
Tài sản Cỏ khác (gộp)	321.571	51.319.991	1.258.559	401.810	48.289	-	-	86	53.350.306
Tổng tài sản	25.919.518	76.289.029	703.971.204	281.363.914	175.113.263	166.027.036	82.279.363	13.468.455	1.524.431.782
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	76.095	-	-	1.061	-	-	77.156
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	243.461.530	51.496.941	36.672.496	16.509.712	-	-	348.140.679
Tiền gửi của khách hàng	-	-	212.932.236	176.658.330	229.586.884	97.442.602	16.267.004	384	732.887.440
Công cụ tài chính phải sinh và các	-	-	7.975.826	1.749.342	(53.185)	7.583.397	(16.057.823)	-	1.197.556
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	228	5.762	2.138	6.064	44.101	11.565	69.858
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14.516.896	40.354.207	31.272.022	48.385.510	34.414.900	-	168.943.535
Các khoản nợ khác	-	40.319.793	19.595.629	54.103	24.348	935	-	-	59.994.808
Tổng nợ phải trả	-	40.319.793	498.558.440	270.318.685	297.504.702	169.929.281	34.668.182	11.949	1.311.311.032
Mức chênh lệch cảm với lãi suất									
nội bảng	25.919.518	35.969.236	205.412.764	11.045.229	(122.391.438)	(3.902.245)	47.611.181	13.456.506	213.120.750
Mức chênh lệch cảm với lãi suất									
ngoại bảng	-	-	799.369	(34.627)	-	(788.910)	-	-	(24.168)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất									
nội, ngoại bảng	25.919.518	35.969.236	206.212.132	11.010.602	(122.391.438)	(4.691.155)	47.611.181	13.456.506	213.096.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 49*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	58.555	523.091	7.398	90.978	680.022
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	796	1.363.876	-	-	1.364.672
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác (gộp)	133.684	47.500.188	-	625.381	48.259.254
Cho vay khách hàng và mua nợ (gộp)	38.447	18.979.145	-	-	19.017.591
Tài sản Có khác (gộp)	286	1.729.499	-	4.405	1.734.191
Tổng tài sản	231.768	70.095.799	7.398	720.765	71.055.729
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và NHNN Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	28.560	155.545.549	-	-	155.574.109
Tiền gửi của khách hàng	231.599	13.465.284	-	216.637	13.913.520
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(105.738.521)	-	115.930	(105.622.591)
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.889.100	-	-	7.889.100
Các khoản nợ khác	4.257	2.259.033	145	226.308	2.489.744
Tổng nợ phải trả	264.416	73.420.446	145	558.875	74.243.881
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(32.648)	(3.324.647)	7.253	161.890	(3.188.152)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	39.095	976.611	-	(135.717)	879.989
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.447	(2.348.036)	7.253	26.173	(2.308.163)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định hoặc theo thời gian xác định trong Nghị quyết đầu tư của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản nợ hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ hạn "Đến 1 tháng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**44.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3-12 tháng Triệu đồng	Từ 1-5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.246.271	-	-	-	-	3.246.271
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	12.730.361	-	-	-	-	12.730.361
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (gộp)	-	-	191.164.166	809.402	7.224.309	-	-	199.197.876
Chứng khoán kinh doanh (gộp)	-	-	26.646.378	793.144	-	-	-	27.439.523
Cho vay khách hàng và mua nợ (gộp)	11.294.401	14.303.545	125.636.310	144.586.784	337.284.728	322.494.339	206.684.819	1.162.284.927
Chứng khoán đầu tư (gộp)	-	-	5.327.717	5.449.252	8.969.170	30.401.302	12.791.582	62.939.023
Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp)	-	-	-	-	-	1.132.967	189.210	1.322.178
Tài sản cố định	-	-	138	-	3.434	49.001	1.868.742	1.921.316
Tài sản Có khác (gộp)	213.495	108.076	45.387.129	2.835.403	4.460.262	143.919	202.022	53.350.306
Tổng tài sản	11.507.896	14.411.622	410.138.471	154.473.986	357.941.904	354.221.528	221.736.376	1.524.431.782
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	76.095	-	1.061	-	-	77.156
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, TCTD khác	-	-	158.874.074	35.454.564	52.601.994	98.638.712	2.571.335	348.140.679
Tiền gửi của khách hàng	-	-	213.060.908	176.529.658	327.029.486	16.267.004	384	732.887.440
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(8.601)	443.361	489.628	273.168	-	1.197.556
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	228	1.935	9.616	46.514	11.565	69.858
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.217.396	9.131.803	64.397.532	92.196.804	-	168.943.535
Các khoản nợ khác	-	-	53.772.379	1.475.466	457.977	4.288.986	-	59.994.808
Tổng nợ phải trả	-	-	428.992.479	223.036.787	444.987.294	211.711.188	2.583.284	1.311.311.032
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	11.507.896	14.411.622	(18.854.008)	(68.562.801)	(87.045.390)	142.510.340	219.153.092	213.120.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Giá trị ghi sổ					
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua KQKD Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			3.246.271			3.246.271
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam			12.730.361			12.730.361
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (gộp)			199.197.876			199.197.876
Chứng khoán kinh doanh (gộp)	27.439.523					27.439.523
Cho vay khách hàng và mua nợ (gộp)			1.162.284.927			1.162.284.927
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (gộp)				62.939.023		62.939.023
Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp)				1.322.178		1.322.178
Tài sản tài chính khác	1.854.247	-	33.211.233	1.354.083		36.419.563
	29.293.770	-	1.410.670.668	65.615.284	-	1.505.579.722
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN Việt Nam					77.156	77.156
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác					348.140.679	348.140.679
Tiền gửi của khách hàng					732.887.440	732.887.440
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.197.556					1.197.556
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi					69.858	69.858
Phát hành giấy tờ có giá					168.943.535	168.943.535
Các khoản nợ khác	781.327				50.948.266	51.729.593
	1.978.883	-	-	-	1.301.066.934	1.303.045.817

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động

Ngân hàng và tín dụng

Công ty tài chính

Quản lý nợ và khai thác tài sản

Chứng khoán

Bảo hiểm

Sản phẩm, dịch vụ

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Quản lý nợ và khai thác tài sản

Các hoạt động về nghiệp vụ chứng khoán

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

	<i>Hoạt động ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động công ty tài chính Triệu đồng</i>	<i>HĐ quản lý nợ và khai thác tài sản Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chứng khoán Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động bảo hiểm Triệu đồng</i>	<i>Điều chỉnh nội bộ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
I. Doanh thu							
Doanh thu lãi	57.886.177	7.998.421	810	2.850.804	128.680	(948.327)	67.916.565
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.603.104	1.352.123	-	1.400.618	523.863	(325.055)	5.554.653
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	1.633.843	881.567	2.374	286.912	32.531	65.835	2.903.062
	62.123.124	10.232.111	3.184	4.538.334	685.074	(1.207.547)	76.374.280
II. Chi phí							
Chi phí lãi	(30.482.090)	(2.106.896)	-	(1.454.838)	-	1.061.386	(32.982.439)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(233.352)	(25.550)	-	(8.666)	(742)	(3.765)	(272.075)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.419.598)	(1.788.857)	(172)	(401.478)	(70.845)	20.618	(8.660.332)
	(37.135.040)	(3.921.303)	(172)	(1.864.982)	(71.587)	1.078.239	(41.914.846)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	24.988.083	6.310.808	3.012	2.673.352	613.487	(129.308)	34.459.434
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.421.281)	(6.158.188)	-	-	-	-	(15.579.469)
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.566.802	152.620	3.012	2.673.352	613.487	(129.308)	18.879.965
III. Tài sản							
Tiền mặt	3.246.271	-	-	-	-	-	3.246.271
Tài sản cố định	1.600.217	217.705	-	52.436	50.820	138	1.921.316
Tài sản khác	1.391.894.494	75.673.455	151.356	88.898.353	9.740.156	(68.999.025)	1.497.358.789
	1.396.740.982	75.891.160	151.356	88.950.789	9.790.976	(68.998.887)	1.502.526.376
IV. Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.220.862.154	63.107.330	44	32.351.571	-	(42.919.360)	1.273.401.739
Nợ phải trả nội bộ	630.519	805	500	10.884	-	-	642.708
Nợ phải trả khác	9.534.388	1.476.163	650	20.885.593	6.322.378	(952.587)	37.266.585
	1.231.027.061	64.584.298	1.194	53.248.048	6.322.378	(43.871.947)	1.311.311.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**46.2 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

47. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của VPBank và các Công ty con cho Quý II năm 2026 tăng 3.838.413 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất cho Quý II năm 2025, tương đương tăng 77,74% do các nguyên nhân sau:

	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	4.521.706
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	2.120.104
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(940.237)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	175.648
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	63.904
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	1.183.970
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ góp vốn mua cổ phần	21.971
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(407.716)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.994.696)
Biến động lợi nhuận trước thuế	4.744.654
Biến động chi phí thuế TNDN	(906.241)
Biến động lợi nhuận sau thuế	<u><u>3.838.413</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
AUD	18.132	17.627
CAD	18.514	19.224
CHF	32.485	33.149
CNY	3.878	3.761
DKK	3.160	3.160
EUR	30.073	30.982
GBP	34.872	35.413
JPY	162	169
NZD	14.903	15.211
SEK	3.078	3.078
SGD	20.340	20.501
THB	640	640
USD	26.297	26.319
Vàng (*)	14.450.000	15.355.000

(*) là tỷ giá cho 0,1 lượng vàng.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Phạm Minh Thư
 Trưởng phòng
 Kế toán tổng hợp và
 Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

17 -07- 2026

